

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2093-03...../TCKH-TCB

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

NR.Số: 02.88.1/2025/NG.HTQT.TCB, ngày 9/5/2025 về phê duyệt triển khai, phưng.án. tăng.VPL. năm 2025 dưới hình thức phát hành CP theo Chương trình lựa chọn cho NLR của TCB. (ESOP)
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 9/5/2025 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

Số: 0288 /2025/NQ-HĐQT-TCB

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Luật Các Tổ Chức Tín Dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 26 tháng 04 năm 2025;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu về việc lấy ý kiến Hội đồng quản trị Techcombank tại văn bản số 0288/HĐQT-TCB ngày 06/5/2025,

QUYẾT NGHỊ

I. Thông qua việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành Cổ phiếu theo Chương trình Lựa Chọn Cho Người Lao Động của Techcombank (Chương trình) đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê duyệt tại Điểm 7 Điều 1 Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông ngày 26/04/2025, cụ thể như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.
2. Loại Cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông.
3. Mã cổ phiếu: TCB.
4. Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.
5. Vốn điều lệ hiện tại và mức tăng vốn điều lệ:
 - a. Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 70.648.517.390.000 VNĐ;
 - b. Tổng mức vốn điều lệ tăng thêm: 213.886.750.000 VNĐ;
 - c. Vốn điều lệ mới sau khi tăng thêm: **70.862.404.140.000 VNĐ.**
6. Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành: 7.064.851.739 Cổ phiếu.
7. Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.064.851.739 Cổ phiếu.
8. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 213.886.750.000 VNĐ.
9. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho Người lao động được lựa chọn của Techcombank năm 2025: 21.388.675 cổ phiếu phổ thông, trong đó 6.586.921 cổ phiếu phát hành cho Người lao động nước ngoài và 14.801.754 cổ phiếu phát hành cho Người lao động Việt Nam.

10. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,30275%.
11. Giá phát hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu theo điểm 10 Mục I Phụ lục kèm theo Tờ trình số 0204/2025/HĐQT-TCB ngày 02/04/2025.
12. Nguồn vốn (trong trường hợp phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động): Không áp dụng.
13. Tiêu chuẩn người lao động được tham gia chương trình và nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng: theo Phụ lục II kèm theo Tờ trình số 0204/2025/HĐQT-TCB ngày 02/04/2025.
14. Hạn chế chuyển nhượng: toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành theo Chương trình sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
15. Thời gian dự kiến phát hành: trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2025, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình.
16. Thời gian dự kiến hoàn thành việc phát hành thêm cổ phiếu: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương Trình.
17. Đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank trong 12 tháng gần nhất: Số lượng cổ phiếu phát hành: 19.830.117 cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt phát hành: 30/11/2024.
18. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết: sau khi hết thời gian quy định, nếu Người Lao Động Được Lựa Chọn không đăng ký mua hoặc không thực hiện thanh toán hết số lượng cổ phiếu chào bán thì toàn bộ số lượng cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu dẫn đến bị vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định¹ do Người Lao Động Được Lựa Chọn thực hiện mua cổ phiếu theo Chương trình (nếu có), sẽ được HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối cho Người Lao Động khác theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc hủy số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua và/hoặc không được thanh toán và/hoặc vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định nêu trên.
19. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động, phương án bán ra số cổ phiếu được công ty mua lại: Không áp dụng.

¹ Điều 63 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần: “1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. ...”.

II. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Theo quy định của pháp luật, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của nhà đầu tư nước ngoài đối với tổ chức tín dụng như Techcombank là 30%.

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài hiện tại của Techcombank: 22,5136%.
2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài dự kiến sau khi phát hành cổ phiếu theo Chương trình của Techcombank: 22,5386%.

Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank tương ứng với tỷ lệ sở hữu nước ngoài dự kiến dựa trên việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình (tăng lên thành 22,5386%) tại Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 26/04/2025. Do đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Techcombank sau khi phát hành cổ phiếu theo Chương trình đảm bảo tuân thủ giới hạn theo quy định. Trong trường hợp có sự thay đổi so với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành nêu trên, dựa trên đề xuất của Chủ tịch HĐQT và báo cáo về số lượng cổ phiếu phát hành, Hội đồng quản trị sẽ xem xét điều chỉnh số lượng cổ phiếu phát hành cho Người Lao Động nước ngoài theo danh sách đã được lựa chọn trên tổng số lượng cổ phiếu phát hành để đảm bảo việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình luôn tuân thủ tỷ lệ sở hữu nước ngoài đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua nêu trên cũng như đáp ứng quy định của pháp luật về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

III. Danh sách Người lao động được lựa chọn tham gia Chương trình năm 2025: theo Phụ lục kèm theo.

IV. Đại Lý Thực Hiện Giao Dịch Bán Cổ phiếu: Chỉ định Công Ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu qua hình thức bán cổ phiếu cho Người Lao Động Được Lựa Chọn.

V. Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm thực hiện và cho phép Chủ tịch HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám Đốc thực hiện các công việc sau:

1. Chỉ đạo Tổng Giám Đốc và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện phương án triển khai này;
2. Ký kết các văn bản, hồ sơ, tài liệu cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương Trình theo quy định pháp luật để gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phương án tăng vốn điều lệ năm 2025; và
3. Giám sát việc thực hiện và đề xuất điều chỉnh đối với việc phát hành cổ phiếu theo Chương Trình theo tình hình thực tế để HĐQT xem xét phê duyệt.

Nơi nhận:

- Các Thành viên HĐQT;
- Tổng giám đốc;
- Các Khối liên quan (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.



Phụ lục:
DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC LỰA CHỌN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 0288../2025/NQ-HĐQT-TCB ngày 09../...5../2025 của Hội đồng quản trị Techcombank)

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C^* = C1 \times C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cổ tức trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	
1	Ball Richard Ian	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	82.3931%	4	4	118,646
2	Banerjee Koustuv	Nhân viên cấp 2	6,000	4	91.9125%	4	1.5	132,354
3	Bùi Anh Tuấn	Nhân viên cấp 3	2,500	4	108.1888%	4	4	173,102
4	Bùi Đăng An	Nhân viên cấp 4	1,500	1	83.1667%	1	4	4,990
5	Bùi Đức Anh Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	97.9793%	1.5	2.5	8,267
6	Bùi Hải Hồi	Nhân viên cấp 3	2,500	4	101.3660%	2.5	4	101,366
7	Bùi Mai Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	80.8000%	2.5	4	30,300
8	Bùi Ngọc Nam	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3760%	2.5	4	24,094
9	Bùi Phát Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	122.4074%	1.5	4	16,525
10	Bùi Thanh Hải	Nhân viên cấp 2	6,000	1	123.9444%	1.5	4	44,620
11	Bùi Thanh Tùng	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	103.2427%	1	2.5	9,679
12	Bùi Thị Diệu Linh	Nhân viên cấp 2	6,000	4	83.6833%	1.5	1	30,126
13	Bùi Thị Hải Hà	Nhân viên cấp 2	6,000	4	126.3026%	4	4	485,002
14	Bùi Thị Kim Chi	Nhân viên cấp 4	1,500	4	84.7800%	2.5	1	12,717
15	Bùi Thị Mai Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	122.8733%	1.5	4	18,431
16	Bùi Thị Thu Thủy	Nhân viên cấp 2	6,000	1	97.0972%	1.5	4	34,955
17	Bùi Thủy Loan	Nhân viên cấp 3	2,500	1	94.7280%	2.5	4	23,682
18	Bùi Tuấn Khôi	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	83.1111%	1	2.5	18,700
19	Bùi Văn Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	1	80.7200%	2.5	4	12,108
20	Cao Hồng Hoa	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	82.6267%	4	1	12,394
21	Cao Tấn Trường	Nhân viên cấp 3	2,500	1	98.2000%	1.5	4	14,730
22	Cao Tiến Thành	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	128.2933%	4	1.5	28,866
23	Cao Văn Dương	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	88.8027%	2.5	4	33,301
24	Chu Hồng Ngọc	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	101.4952%	2.5	4	380,607
25	Chu Quang Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1	94.0520%	2.5	4	23,513
26	Chu Thị Mai Phương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	112.6222%	1.5	4	10,136
27	Đặng Công Đại	Nhân viên cấp 4	1,500	1	121.3333%	1.5	2.5	6,825
28	Đặng Ngọc Cảnh	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	84.3000%	1	4	30,348
29	Đặng Nhật Lê	Nhân viên cấp 3	2,500	1	120.0000%	1	1.5	4,500
30	Đặng Thái Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	116.2347%	1.5	2.5	10,897
31	Đặng Thành Công	Nhân viên cấp 3	2,500	1	88.5640%	2.5	4	22,141
32	Đặng Trung Hiếu	Nhân viên cấp 3	2,500	4	107.2533%	1.5	1	16,088
33	Đặng Văn Khải	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	103.4923%	2.5	2.5	145,536
34	Đặng Vũ Hiệp	Nhân viên cấp 4	1,500	1	81.1333%	2.5	4	12,170
35	Đào Hồng Kim Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	84.3733%	1.5	4	12,656
36	Đào Lê Ngọc Hải	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	88.0800%	2.5	4	19,818
37	Đào Thị Ai Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	94.2178%	2.5	4	21,199
38	Đào Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.3800%	2.5	4	13,257
39	Đinh Thị Thu Nga	Nhân viên cấp 2	6,000	1	123.5333%	1.5	2.5	27,795
40	Đỗ Thị Ánh Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	116.5511%	1.5	4	26,224
41	Đỗ Thị Đình	Nhân viên cấp 4	1,500	1	114.2933%	1	2.5	4,286
42	Đỗ Thị Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	118.4178%	1.5	2.5	6,661
43	Đỗ Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	92.5644%	2.5	4	20,827
44	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	97.5222%	1.5	4	8,777
45	Đỗ Thị Việt Mỹ	Nhân viên cấp 4	1,500	4	81.5067%	2.5	1	12,226
46	Đỗ Tiến Hơi	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	115.9422%	1.5	4	26,087
47	Đoàn Long Cường	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	128.7481%	1.5	4	17,381
48	Đới Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 2	6,000	1	128.1111%	1	1.5	11,530
49	Dương Đình Thức	Nhân viên cấp 1	15,000	1	127.7944%	1.5	4	115,015
50	Dương Minh Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	1	113.5893%	1.5	2.5	10,649
51	Dương Nguyễn Vũ	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	121.1556%	1.5	4	27,260
52	Dương Thành Minh	Nhân viên cấp 4	1,500	2.5	82.2542%	1.5	2.5	11,567
53	Dương Văn Đồ	Nhân viên cấp 3	2,500	4	93.3500%	1	1	9,335

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1 \times C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cổ tức trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	$A = B \times C \times D \times E$
54	Dương Vương Quốc Vũ	Nhân viên cấp 4	1.500	1	114.0978%	1.5	2.5	6,418
55	Hồ Thanh Tâm	Nhân viên cấp 3	2.500	1	97.8467%	1.5	4	14,677
56	Hồ Thị Ánh Hà	Nhân viên cấp 4	1.500	2.5	95.3173%	1	2.5	8,936
57	Hồ Thị Bích Ngọc	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	118.7200%	4	1	17,808
58	Hoa Thị Hồng Phương	Nhân viên cấp 4	1.500	1	89.4167%	1	4	5,365
59	Hoàng Anh Phụng	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	121.9067%	1.5	4	27,429
60	Hoàng Đức Hòa	Nhân viên cấp 4	1.500	1	126.1778%	1	1.5	2,839
61	Hoàng Gia Quyết	Nhân viên cấp 3	2.500	1	132.8467%	1.5	4	19,927
62	Hoàng Khánh Nguyệt	Nhân viên cấp 4	1.500	1	95.8800%	2.5	4	14,382
63	Hoàng Kiên Cường	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	115.1037%	1.5	4	15,539
64	Hoàng Lương Hiếu	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	84.7052%	1.5	2.5	7,147
65	Hoàng Ngọc Thế	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	88.1493%	2.5	2.5	20,660
66	Hoàng Thị Hằng	Nhân viên cấp 4	1.500	1	98.7667%	2.5	4	14,815
67	Hoàng Thị Huệ	Nhân viên cấp 4	1.500	1	110.8222%	1.5	4	9,974
68	Hoàng Trọng Hiếu	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	82.0288%	4	4	196,869
69	Hoàng Trọng Trang	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	132.5867%	1.5	4	29,832
70	Hoàng Xuân Huy	Nhân viên cấp 4	1.500	1	92.6133%	2.5	4	13,892
71	Jyoti Pradipkumar Sekhsaria	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	90.7854%	4	4	217,885
72	Khumong Thị Thùy Minh	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	129.2000%	1.5	4	17,442
73	Kin Lok Lam	Nhân viên cấp 2	6.000	4	88.0538%	4	2.5	211,329
74	Lê Hải Anh	Nhân viên cấp 4	1.500	4	99.7500%	1	1	5,985
75	Lê Hồ Thanh Thủy	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	126.0037%	1.5	4	68,042
76	Lê Hoàng Hương	Nhân viên cấp 3	2.500	1	121.3667%	1.5	4	18,205
77	Lê Hồng Hạnh	Nhân viên cấp 2	6.000	1	113.3000%	1.5	4	40,788
78	Lê Hồng Liên	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	109.3633%	2.5	4	164,045
79	Lê Hồng Quyền	Nhân viên cấp 4	1.500	1	86.3500%	1	4	5,181
80	Lê Huy Hoàng	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	130.7259%	1.5	4	70,592
81	Lê Khắc Gia Trung	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	85.1378%	1	2.5	4,789
82	Lê Mạnh Đức	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	111.2444%	1.5	4	25,030
83	Lê Mạnh Hoàn	Nhân viên cấp 3	2.500	1	112.9667%	1.5	4	16,945
84	Lê Ngọc Anh	Nhân viên cấp 4	1.500	1	119.4667%	1.5	4	10,752
85	Lê Ngọc Phương Hà	Nhân viên cấp 3	2.500	1	115.5840%	1.5	2.5	10,836
86	Lê Phúc Thịnh	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	88.8570%	4	4	88,857
87	Lê Quốc Trọng	Nhân viên cấp 3	2.500	1	97.2600%	2.5	4	24,315
88	Lê Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	93.4222%	1	4	8,408
89	Lê Thị Hải Yến	Nhân viên cấp 2	6.000	1	100.4600%	1	2.5	15,069
90	Lê Thị Hân	Nhân viên cấp 4	1.500	1	87.0133%	2.5	4	13,052
91	Lê Thị Ly Na	Nhân viên cấp 3	2.500	4	81.9000%	1.5	1	12,285
92	Lê Thị Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 3	2.500	1	127.5400%	1.5	4	19,131
93	Lê Thị Thái Hà	Nhân viên cấp 2	6.000	1	109.0889%	1.5	2.5	24,545
94	Lê Thị Thanh Bình	Nhân viên cấp 4	1.500	1	119.1467%	1	2.5	4,468
95	Lê Thị Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	127.2667%	1.5	4	17,181
96	Lê Thị Thu Phương	Nhân viên cấp 4	1.500	1	98.2133%	4	2.5	14,732
97	Lê Thu Trang	Nhân viên cấp 3	2.500	4	95.8267%	1.5	1	14,374
98	Long Bích Vân	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	88.4520%	1	4	22,113
99	Lữ Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	98.5320%	4	4	98,532
100	Lương Thị Bích Hằng	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	99.7813%	2.5	4	37,418
101	Lưu Đức Nghĩa	Nhân viên cấp 3	2.500	1	83.0867%	1.5	4	12,463
102	Lưu Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1.500	4	118.3778%	1.5	1	10,654
103	Lưu Thị Cẩm Tú	Nhân viên cấp 3	2.500	1	100.6133%	1.5	4	15,092
104	Macaire Alexandre Charles Emmanuel	Nhân viên cấp 1	15.000	4	113.6848%	2.5	4	682,109
105	Mahendiran Santhosh	Nhân viên cấp 1	15.000	2.5	104.6373%	2.5	4	392,390
106	Mai Nguyễn Thu Hương	Nhân viên cấp 3	2.500	1	96.4000%	1	1.5	3,615
107	Mai Thanh Tuấn	Nhân viên cấp 3	2.500	4	96.4267%	2.5	1.5	36,160
108	Mai Trọng Sơn	Nhân viên cấp 3	2.500	1	117.7600%	1	2.5	7,360
109	Muhammad Michawi	Nhân viên cấp 1	0.000	4	123.2363%	1	1.5	44,313
110	Mohamad El-Chafehi	Nhân viên cấp 2	6.000	4	121.9322%	2.5	1.5	109,739

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiền chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1 \times C2$)	Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cổ tức trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối $A = B \times C1 \times D \times E$
			B	C1	C2	D	E
111	Mukesh Pilania	Nhân viên cấp 2	6,000	4	80.8073%	4	4
112	Nghiêm Đình Phương Quang	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	89.8920%	4	1
113	Nghiêm Xuân Tú	Nhân viên cấp 3	2,500	4	113.1100%	2.5	4
114	Ngô Anh Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	1	96.9667%	1	2.5
115	Ngô Hoàng Hà	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	84.9689%	2.5	4
116	Ngô Phụng Hiểu	Nhân viên cấp 4	1,500	4	83.6400%	2.5	1
117	Ngô Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	129.9407%	1.5	4
118	Ngô Thị Lan	Nhân viên cấp 3	2,500	4	88.1800%	2.5	1
119	Ngô Thị Thanh Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	115.3556%	1.5	4
120	Ngô Thị Thanh Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	4	122.0933%	1.5	1
121	Nguyễn Anh Tuấn	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	135.0314%	4	4
122	Nguyễn Anh Tuấn	Nhân viên cấp 1	15,000	2.5	90.7901%	2.5	4
123	Nguyễn Bích Ngọc	Nhân viên cấp 3	2,500	1	81.8200%	2.5	4
124	Nguyễn Bình Dương	Nhân viên cấp 3	2,500	4	99.3920%	2.5	1
125	Nguyễn Cao Cường	Nhân viên cấp 3	2,500	1	81.2640%	2.5	4
126	Nguyễn Đăng Tú	Nhân viên cấp 4	1,500	1	101.2800%	1	2.5
127	Nguyễn Đào Ngọc Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	116.0844%	1.5	4
128	Nguyễn Diệu Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	105.1600%	1	4
129	Nguyễn Đình Tấn Vũ	Nhân viên cấp 4	1,500	1	100.1444%	1.5	4
130	Nguyễn Đỗ Hiền Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	91.3667%	1	4
131	Nguyễn Đức Cường	Nhân viên cấp 3	2,500	1	90.4760%	2.5	4
132	Nguyễn Đức Hoàng	Nhân viên cấp 2	6,000	4	94.8189%	2.5	1.5
133	Nguyễn Dũng	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	108.7467%	2.5	4
134	Nguyễn Duy Khanh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	119.3111%	1.5	4
135	Nguyễn Duy Nhiệm	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	119.1511%	1.5	4
136	Nguyễn Hải Đôn	Nhân viên cấp 3	2,500	1	86.0333%	1.5	4
137	Nguyễn Hải Yến	Nhân viên cấp 2	6,000	1	93.0722%	1.5	4
138	Nguyễn Hoài Thu	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.9800%	1	4
139	Nguyễn Hoàng Đạo	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	97.3920%	2.5	4
140	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	115.7600%	1	1.5
141	Nguyễn Hồng Hạnh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	89.8667%	2.5	4
142	Nguyễn Hồng Phú	Nhân viên cấp 3	2,500	4	88.4400%	1.5	1.5
143	Nguyễn Hồng Quân	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	87.7430%	4	4
144	Nguyễn Hồng Thanh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	90.9133%	2.5	4
145	Nguyễn Hồng Văn	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	80.4756%	2.5	4
146	Nguyễn Hữu Toàn	Nhân viên cấp 4	1,500	1	90.5444%	1.5	4
147	Nguyễn Huy Hoàng	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.8293%	2.5	4
148	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	112.1893%	2.5	4
149	Nguyễn Lê Thảo Nguyễn	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	82.8681%	4	4
150	Nguyễn Ly Na	Nhân viên cấp 4	1,500	1	82.9667%	1	4
151	Nguyễn Mai Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	114.4533%	1.5	2.5
152	Nguyễn Mạnh Tâm	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.6960%	2.5	4
153	Nguyễn Mậu Công	Nhân viên cấp 3	2,500	1	110.0800%	1.5	2.5
154	Nguyễn Minh Hiệp	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.0111%	1.5	4
155	Nguyễn Minh Huy	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	99.8700%	4	4
156	Nguyễn Minh Trâm	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	123.6736%	2.5	4
157	Nguyễn Mỹ Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	113.9778%	4	1.5
158	Nguyễn Ngọc Châu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.7467%	2.5	4
159	Nguyễn Ngọc Chiến	Nhân viên cấp 4	1,500	1	84.9333%	2.5	4
160	Nguyễn Ngọc Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1	94.3067%	1.5	4
161	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	111.0613%	1.5	2.5
162	Nguyễn Ngọc Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	103.3778%	1	4
163	Nguyễn Ngọc Tú	Nhân viên cấp 3	2,500	4	82.1867%	1.5	1
164	Nguyễn Như Huyền	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	83.6933%	2.5	4
165	Nguyễn Phan Tuya	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	90.0722%	4	1.5
166	Nguyễn Phan Anh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	1	81.0067%	2.5	4
167	Nguyễn Quang Ngọc	Nhân viên cấp 4	1,500	1	87.7111%	1.5	4

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1 \times C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	$A = B \times C \times D \times E$
168	Nguyễn Quốc Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	113.8447%	4	2.5	170,767
169	Nguyễn Quỳnh Dương	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	116.7689%	1.5	4	26,273
170	Nguyễn Sơn Tùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	117.9926%	1.5	4	15,929
171	Nguyễn Sơn Tùng	Nhân viên cấp 3	2,500	4	122.0800%	1.5	1.5	27,468
172	Nguyễn Tài Khanh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	83.0800%	2.5	4	31,155
173	Nguyễn Thành Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1	118.4711%	1.5	2.5	6,664
174	Nguyễn Thành Trung	Nhân viên cấp 2	6,000	1	104.0267%	1	2.5	15,604
175	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên cấp 3	2,500	4	86.8540%	4	2.5	86,854
176	Nguyễn Thế Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	96.6720%	4	1	24,168
177	Nguyễn Thế Quang	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	136.1185%	1.5	2.5	11,485
178	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	90.9729%	4	4	131,001
179	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	88.5000%	1	1.5	13,275
180	Nguyễn Thị Bích Liên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	83.1533%	2.5	4	12,473
181	Nguyễn Thị Chi Mai	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	83.3413%	2.5	4	31,253
182	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	88.0133%	1.5	1	13,202
183	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên cấp 4	1,500	4	122.6556%	1.5	1	11,039
184	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên cấp 4	1,500	1	130.1333%	1.5	4	11,712
185	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	120.8356%	1.5	4	27,188
186	Nguyễn Thị Hương Giang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	99.2800%	1	2.5	3,723
187	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên cấp 3	2,500	1	115.3667%	1.5	4	17,305
188	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	82.7520%	1	2.5	7,758
189	Nguyễn Thị Kiều Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	86.9653%	2.5	4	32,612
190	Nguyễn Thị Kim Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	89.2267%	2.5	4	13,384
191	Nguyễn Thị Lộc	Nhân viên cấp 1	15,000	1.5	94.3347%	2.5	4	212,253
192	Nguyễn Thị Mai Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	1	109.8267%	1.5	2.5	24,711
193	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	131.4489%	1.5	1.5	18,485
194	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhân viên cấp 3	2,500	4	101.6133%	1	1.5	15,242
195	Nguyễn Thị Minh Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	4	92.9075%	4	4	148,652
196	Nguyễn Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	117.1644%	1.5	4	26,362
197	Nguyễn Thị Ngọc	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	80.1422%	2.5	4	18,032
198	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.4693%	2.5	4	42,176
199	Nguyễn Thị Phong Thủy	Nhân viên cấp 2	6,000	1	113.3600%	1.5	2.5	25,506
200	Nguyễn Thị Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	87.5733%	4	1.5	13,136
201	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1	95.3533%	2.5	4	14,303
202	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nhân viên cấp 3	2,500	4	82.2344%	4	4	131,575
203	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	1	110.8533%	1.5	4	16,628
204	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	96.9867%	1	4	14,548
205	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	81.4848%	2.5	2.5	19,098
206	Nguyễn Thị Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	85.4756%	1.5	2.5	7,212
207	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	98.5400%	2.5	4	14,781
208	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	111.8400%	1	2.5	4,194
209	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	124.8000%	1.5	4	11,232
210	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nhân viên cấp 3	2,500	4	109.8400%	1	1.5	16,476
211	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Nhân viên cấp 2	6,000	1	84.2333%	1.5	4	30,324
212	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	111.7533%	4	1.5	16,763
213	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	117.8548%	1.5	2.5	9,944
214	Nguyễn Thị Thu Trà	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	115.3352%	1.5	4	62,281
215	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	85.0400%	2.5	1.5	28,701
216	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	128.5583%	1	4	46,281
217	Nguyễn Thị Thủy	Nhân viên cấp 3	2,500	4	107.3667%	1	1.5	16,105
218	Nguyễn Thị Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	83.6733%	2.5	4	12,551
219	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	133.3227%	1	1.5	12,499
220	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	132.9889%	1.5	4	11,969
221	Nguyễn Thị Thủy Dương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	112.7111%	1.5	4	10,144
222	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	119.1333%	4	1.5	26,805
223	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	96.6133%	2.5	4	14,492
224	Nguyễn Thị Trà My	Nhân viên cấp 3	2,500	1	84.0320%	2.5	4	21,008

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1, C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	$A = B \times C1 \times D \times E$
225	Nguyễn Thị Văn Anh	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	133.2074%	4	1.5	17,983
226	Nguyễn Thị Văn Hoài	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	116.9722%	2.5	4	105,275
227	Nguyễn Thu Hiền	Nhân viên cấp 3	2.500	1	116.5400%	1.5	4	17,481
228	Nguyễn Thu Hương	Nhân viên cấp 4	1.500	4	121.0741%	1.5	1.5	16,345
229	Nguyễn Thu Lan	Nhân viên cấp 1	15.000	2.5	96.5395%	2.5	4	362,023
230	Nguyễn Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	83.5520%	2.5	4	31,332
231	Nguyễn Trần Nhật Minh	Nhân viên cấp 4	1.500	1	108.8889%	1.5	4	9,800
232	Nguyễn Trung Kiên	Nhân viên cấp 4	1.500	4	132.9852%	1.5	1.5	17,953
233	Nguyễn Trung Quân	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	81.4360%	4	1	20,359
234	Nguyễn Tuấn Anh	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	84.8611%	2.5	4	76,375
235	Nguyễn Tuấn Minh	Nhân viên cấp 1	15.000	1.5	113.3237%	1.5	4	152,987
236	Nguyễn Tuấn Minh	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	85.7120%	4	1	21,428
237	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên cấp 3	2.500	1	83.2920%	2.5	4	20,823
238	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	114.3307%	2.5	4	171,496
239	Nguyễn Văn Linh	Nhân viên cấp 1	15.000	1.5	130.3400%	1.5	4	175,959
240	Nguyễn Văn Nam	Nhân viên cấp 4	1.500	4	111.2000%	1.5	1.5	15,012
241	Nguyễn Việt Cường	Nhân viên cấp 3	2.500	1	94.4200%	4	2.5	23,605
242	Nguyễn Việt Phương	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	95.8056%	4	1.5	86,225
243	Nguyễn Việt Sao	Nhân viên cấp 2	6.000	4	100.4000%	1.5	1	36,144
244	Nguyễn Việt Thắng	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	110.4900%	2.5	4	99,441
245	Nguyễn Xuân Nam	Nhân viên cấp 3	2.500	1	104.3040%	1	2.5	6,519
246	Nikki MyQuyen Dang	Nhân viên cấp 1	15.000	4	98.0565%	4	4	941,342
247	Olympia Romeo JR Magpili	Nhân viên cấp 2	6.000	1	81.7783%	2.5	4	49,067
248	Phạm Đình Trình	Nhân viên cấp 3	2.500	4	85.2363%	4	4	136,378
249	Phạm Đức Duy	Nhân viên cấp 3	2.500	1	113.5040%	1.5	2.5	10,641
250	Phạm Dương Hiếu	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	99.4125%	4	4	143,154
251	Phạm Duy	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	90.9021%	4	4	130,899
252	Phạm Hương Mai	Nhân viên cấp 2	6.000	1	108.5689%	1.5	2.5	24,428
253	Phạm Minh Lê	Nhân viên cấp 4	1.500	2.5	93.3867%	1	1	3,502
254	Phạm Quang Cảnh	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	84.6100%	2.5	4	76,149
255	Phạm Quang Thắng	Nhân viên cấp 1	15.000	2.5	103.2637%	2.5	4	387,239
256	Phạm Tấn Anh Khoa	Nhân viên cấp 3	2.500	4	92.9147%	1.5	2.5	34,843
257	Phạm Thái Thành	Nhân viên cấp 3	2.500	1.5	85.7253%	2.5	4	32,147
258	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhân viên cấp 4	1.500	4	84.9000%	1	1	5,094
259	Phạm Thị Nương	Nhân viên cấp 4	1.500	1	89.8667%	2.5	4	13,480
260	Phạm Thị Phương Anh	Nhân viên cấp 3	2.500	2.5	85.1320%	4	1	21,283
261	Phạm Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1.500	1	91.4333%	1	4	5,486
262	Phạm Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 2	6.000	4	83.2333%	1.5	1	29,964
263	Phạm Thị Thu Hà	Nhân viên cấp 4	1.500	1	113.4400%	1.5	2.5	6,381
264	Phạm Thu Giang	Nhân viên cấp 3	2.500	1	93.8900%	1	4	9,389
265	Phạm Thủy Linh	Nhân viên cấp 4	1.500	1	120.7111%	4	1.5	10,864
266	Phan Hùng Cường	Nhân viên cấp 4	1.500	1	102.2444%	1.5	4	9,202
267	Phan Ngọc Minh	Nhân viên cấp 2	6.000	1.5	114.1574%	1.5	4	61,645
268	Phan Thị Ánh Hồng	Nhân viên cấp 3	2.500	1	85.2160%	2.5	4	21,304
269	Phan Thị Ánh Tuyết	Nhân viên cấp 4	1.500	1	112.5333%	4	1.5	10,128
270	Phan Thị Hải Yến	Nhân viên cấp 2	6.000	4	94.1096%	4	4	361,381
271	Phan Thị Hoài	Nhân viên cấp 4	1.500	4	91.1000%	1	1.5	8,199
272	Phan Thị Hồng Hòa	Nhân viên cấp 4	1.500	1	98.5733%	2.5	4	14,786
273	Phan Thị Huyền Trang	Nhân viên cấp 4	1.500	1.5	119.5407%	1.5	4	16,138
274	Phan Thị Thanh Bình	Nhân viên cấp 1	15.000	2.5	109.1261%	2.5	4	409,223
275	Phan Thị Thủy Nga	Nhân viên cấp 3	2.500	1	89.0133%	1.5	4	13,352
276	Phùng Minh An	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	104.3307%	2.5	2.5	97,810
277	Phùng Quang Hưng	Nhân viên cấp 1	15.000	4	101.6188%	4	4	975,540
278	Phùng Thị Thu Hương	Nhân viên cấp 2	6.000	2.5	102.2880%	2.5	4	153,432
279	Pranav Seth	Nhân viên cấp 1	15.000	4	131.1348%	4	4	1,258,894
280	Prasenjit Chakravarti	Nhân viên cấp 1	15.000	4	93.2405%	4	4	895,109
281	Singh Maninder Pal	Nhân viên cấp 3	2.500	1	98.2880%	4	2.5	24,572

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1/C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	$A = B \times C1 \times D \times E$
282	Tạ Hữu Thanh	Nhân viên cấp 2	6,000	4	119.9861%	1,5	1	43,195
283	Ta Mạnh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	83.2830%	1,5	2,5	7,027
284	Thái Hà Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	83.4150%	4	4	83,415
285	Thái Minh Diễm Tú	Nhân viên cấp 1	15,000	1,5	127.9111%	2,5	4	287,800
286	Thái Thị Phương Anh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	91.8420%	4	4	91,842
287	Thái Thị Thu Hiền	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	83.3963%	1,5	2,5	19,546
288	Thang Trọng Hiếu	Nhân viên cấp 3	2,500	1	95.3800%	2,5	4	23,845
289	Tô Thanh Dung	Nhân viên cấp 4	1,500	4	126.8667%	1	1	7,612
290	Tô Thị Kiều Giang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	80.1800%	4	2,5	12,027
291	Ton Nguyễn Thao Nu	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	95.2744%	2,5	4	85,747
292	Tổng Thế Tuấn	Nhân viên cấp 3	2,500	1	97.3600%	4	1,5	14,604
293	Trà Thị Thuộc	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.2000%	2,5	4	13,230
294	Trần Bảo Trung	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	90.0693%	2,5	2,5	12,666
295	Trần Danh Nhân	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	113.8200%	4	1	17,073
296	Trần Đình Khiêm	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	112.2800%	2,5	4	42,105
297	Trần Đức Trung	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.5667%	1,5	4	8,241
298	Trần Hoài Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	91.2800%	2,5	4	22,820
299	Trần Hữu Hùng	Nhân viên cấp 3	2,500	4	86.3911%	1,5	1,5	19,438
300	Trần Mai Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	106.2400%	1	2,5	3,984
301	Trần Minh Hải	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	127.2756%	4	1,5	28,637
302	Trần Minh Hùng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2667%	1	4	5,656
303	Trần Mỹ Hạnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	119.6778%	1,5	4	10,771
304	Trần Ngọc Anh	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	116.4963%	4	1,5	15,727
305	Trần Ngọc Long	Nhân viên cấp 3	2,500	1	98.9720%	2,5	4	24,743
306	Trần Nhật Quang	Nhân viên cấp 2	6,000	4	110.6944%	1,5	1	39,850
307	Tran Quan Hoang	Nhân viên cấp 2	6,000	1	119.2556%	1,5	4	42,932
308	Trần Quỳnh Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	123.9481%	4	1,5	16,733
309	Trần Sơn Tùng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	111.2853%	1,5	2,5	10,433
310	Tran Steven Huy	Nhân viên cấp 4	1,500	2,5	99.5627%	4	2,5	37,336
311	Trần Thanh Hòa	Nhân viên cấp 4	1,500	1	88.1400%	2,5	4	13,221
312	Trần Thanh Hoài	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	118.3200%	2,5	4	44,370
313	Trần Thị Duyên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	117.7889%	1,5	4	10,601
314	Trần Thị Gia Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	120.2000%	4	1,5	10,818
315	Trần Thị Hạ Huyền	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	90.9244%	2,5	4	20,458
316	Trần Thị Kiều Nga	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	127.2815%	1,5	4	17,183
317	Trần Thị Kim Hằng	Nhân viên cấp 4	1,500	1	113.9111%	1	1,5	2,563
318	Trần Thị Nguyệt	Nhân viên cấp 4	1,500	1	116.7467%	1	2,5	4,378
319	Trần Thị Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	84.1884%	1,5	2,5	11,839
320	Trần Thị Phương Thảo	Nhân viên cấp 4	1,500	1,5	84.3852%	1,5	2,5	7,120
321	Trần Thị Quy Hào	Nhân viên cấp 4	1,500	1	96.4867%	2,5	4	14,473
322	Trần Thị Thanh Hương	Nhân viên cấp 4	1,500	1	81.8533%	2,5	4	12,278
323	Trần Thị Thanh Xuân	Nhân viên cấp 3	2,500	1,5	104.8036%	1,5	2,5	14,738
324	Trần Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 2	6,000	1	110.9644%	1,5	2,5	24,967
325	Trần Thị Thu Lan	Nhân viên cấp 1	15,000	2,5	101.7090%	1,5	1,5	85,817
326	Trần Thị Thủy	Nhân viên cấp 4	1,500	1	87.9800%	4	2,5	13,197
327	Trần Thủy Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	87.0040%	1	2,5	21,751
328	Trần Thủy Tiên	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.9933%	2,5	4	13,799
329	Trần Văn Phú	Nhân viên cấp 4	1,500	4	95.5600%	2,5	1	14,334
330	Trần Văn Thục	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.5500%	1	4	5,493
331	Trần Việt Hưng	Nhân viên cấp 2	6,000	2,5	115.9620%	2,5	4	173,943
332	Trịnh Diệu Linh	Nhân viên cấp 3	2,500	4	115.1244%	1,5	1,5	25,903
333	Trịnh Đức Sinh	Nhân viên cấp 3	2,500	2,5	80.8680%	4	1	20,217
334	Trịnh Thị Hà	Nhân viên cấp 4	1,500	1	118.4533%	1	2,5	4,442
335	Trịnh Thị Lan	Nhân viên cấp 2	6,000	1,5	96.4458%	4	4	138,882
336	Trịnh Thu Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	113.0667%	1	2,5	4,240
337	Trịnh Thúc Hào	Nhân viên cấp 4	1,500	1	91.8533%	2,5	4	13,778
338	Trịnh Văn Phong	Nhân viên cấp 4	1,500	1	81.9111%	4	1,5	7,372

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực ($C = C1/C2$)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D	E	$A = B \times C \times D \times E$
339	Trương Hà Phương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	90.5667%	1.5	4	13,585
340	Trương Hoàng Nam	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	135.1778%	4	1	12,166
341	Trương Ngọc Thắng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	84.0480%	2.5	4	21,012
342	Trương Thị Thu Huyền	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	118.4444%	1	4	10,660
343	Trương Thị Thúy Oanh	Nhân viên cấp 3	2,500	1	116.6533%	1.5	4	17,498
344	Ulrich Timo	Nhân viên cấp 2	6,000	1.5	94.4063%	4	4	135,945
345	Vân Anh Tuấn	Nhân viên cấp 2	6,000	4	80.8917%	2.5	1	48,535
346	Vân Thị Thúy Liễu	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	85.7956%	4	1.5	19,304
347	Vân Thùy Dung	Nhân viên cấp 3	2,500	4	95.6533%	1	1.5	14,348
348	Võ Quốc Dũng	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	120.8400%	1.5	4	27,189
349	Võ Thị Như Quỳnh	Nhân viên cấp 4	1,500	1	93.4200%	2.5	4	14,013
350	Võ Thị Quỳnh Anh	Nhân viên cấp 2	6,000	1	115.5200%	1	2.5	17,328
351	Võ Thị Thu Sương	Nhân viên cấp 3	2,500	1	96.1400%	2.5	4	24,035
352	Võ Thủy Trang	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.0832%	1	2.5	19,388
353	Vũ Anh Tú	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	104.1422%	4	2.5	23,432
354	Vũ Anh Tuấn	Nhân viên cấp 4	1,500	4	126.8778%	1.5	1	11,419
355	Vũ Chi Công	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	86.0180%	4	4	86,018
356	Vũ Lê Thiên Hương	Nhân viên cấp 2	6,000	4	109.4167%	2.5	4	262,600
357	Vũ Ngọc Linh	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	129.9259%	1.5	4	17,540
358	Vũ Quốc Xuyên	Nhân viên cấp 3	2,500	2.5	112.3744%	2.5	4	70,234
359	Vũ Thanh Nhân	Nhân viên cấp 3	2,500	1	92.5667%	4	1.5	13,885
360	Vũ Thị Huệ	Nhân viên cấp 3	2,500	1.5	86.2080%	2.5	2.5	20,205
361	Vũ Thị Minh Thu	Nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2333%	2.5	4	14,135
362	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Nhân viên cấp 2	6,000	2.5	123.0760%	4	2.5	184,614
363	Vũ Thị Thu Hằng	Nhân viên cấp 3	2,500	1	85.6000%	1.5	4	12,840
364	Vũ Thị Trang	Nhân viên cấp 4	1,500	1	84.8000%	4	1	5,088
365	Vũ Tuấn Việt	Nhân viên cấp 4	1,500	1.5	118.5407%	1.5	4	16,003
366	Vu Tung Lam	Nhân viên cấp 2	6,000	4	81.3826%	4	1.5	117,191
367	Woods Joshua Alan	Nhân viên cấp 3	2,500	4	112.9644%	4	4	180,743

Tổng

21,388,675



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỒ HÙNG ANH